TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2026
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng;

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 552/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2026/QĐXXST - HNGĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75A/2026/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:*

Bà Trương Kim C, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:*

Ông Lê Văn N, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

(Bà C đề nghị giải quyết vắng mặt; ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trương Kim C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà C và chồng là ông Lê Văn N quen biết nhau, tự nguyện tìm hiểu và sau đó, tiến tới hôn nhân. Ngày 01/8/1996, bà và ông N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2001, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không còn tiếng nói chung, không còn quan tâm đến nhau. Chính vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ thời điểm đó. Năm 2022, bà C có nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông N tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cũ, nhưng ông N không đồng ý ly hôn. Do đó, bà C đã rút đơn để vợ chồng có thể hàn gắn tình cảm. Mặc dù vậy, bà C và ông N vẫn không thể tiếp tục chung sống. Nay, bà C xác định không còn tình cảm với ông N, nên bà yêu cầu ly hôn với ông N, bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Bà C và ông N có với nhau 02 con chung tên Lê Thị Minh T, sinh ngày 12/3/1998 và Lê Thị Diệu T1, sinh ngày 26/4/2000. Hai con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà C khai không có.

- Về nợ chung: Bà C khai không có.

Do bận công việc, bà C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án. Bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Lê Văn N:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Văn N, tuy nhiên, ông N vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Trương Kim C, cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn theo quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ly hôn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn N có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long, đối chiếu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Q, nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trương Kim C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông N vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C và ông N.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông N đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Việc đăng ký kết hôn giữa bà C và ông N là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C yêu cầu được ly hôn với ông Nguyên do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, bà và ông N đã ly thân từ năm 2001 đến nay, thời gian ly thân mạnh ai nấy sống, bà không còn tình cảm và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với ông N. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông N nhiều lần đến Tòa án nhằm tạo điều kiện cho ông và bà C hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, ông N vắng mặt cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu ly hôn của bà C, như vậy ông N có ý thức bỏ mặt việc bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn và không có ý định hòa giải đoàn tụ. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà C yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về con chung: Bà C và ông N có 02 con chung tên Lê Thị Minh T, sinh ngày 12/3/1998 và Lê Thị Diệu T1, sinh ngày 26/4/2000. Hiện nay, hai con

chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C khai không có nên không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 207, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Kim C đối với bị đơn ông Lê Văn N về việc "Tranh chấp ly hôn", cụ thể tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Kim C được ly hôn với ông Lê Văn N. Ghi nhận bà C không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Bà Trương Kim C và ông Lê Văn N có 02 con chung tên Lê Thị Minh T, sinh ngày 12/3/1998 và Lê Thị Diệu T1, sinh ngày 26/4/2000, hai con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Kim C khai không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trương Kim C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012010 ngày 12/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Trương Kim C đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm My